

Thứ tư, ngày 10 tháng 5 năm 2023

Vietnam Daily Review

VN-Index giữ vững sắc xanh

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 11/5/2023		●	
Tuần 8/5-12/5/2023		●	
Tháng 05/2023		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường tăng nhẹ hơn 4 điểm trong ngày hôm nay và kết phiên tại mốc 1,058.26 điểm. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 13/19 ngành tăng điểm, dẫn đầu đà tăng là ngành Bán lẻ, Hóa chất. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Hiện tại, VN-Index cần vượt qua ngưỡng kháng cự 1,060 để xác nhận xu hướng hồi phục. Trong những phiên tới, chỉ số có thể tiếp tục có những phiên giằng co tại ngưỡng này.

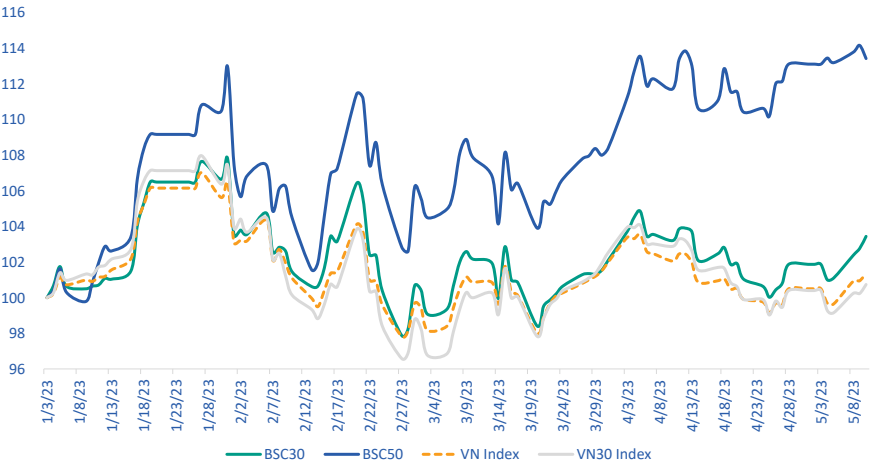
Hợp đồng tương lai: Các HĐTL tăng theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 10/5/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp hồi phục của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **+4.49** điểm, đóng cửa **1058.26** điểm. HNX-Index **+1.94** điểm, đóng cửa **213.89** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **GVR (+0.7)**, **MWG (+0.39)**, **SHB (+0.31)**, **CTG (+0.3)**, **STB (+0.28)**.
- Kéo chỉ số giảm: **GAS (-0.43)**, **VCB (-0.36)**, **DHG (-0.16)**, **HPG (-0.15)**, **BID (-0.13)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **9,826** tỷ đồng, tăng **22.21%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 11,158 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 5.33 điểm. Thị trường có **280** mã tăng, 54 mã tham chiếu, **105** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-27.16** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **CTG (-113.64 tỷ)**, **VPB (-28.34 tỷ)**, **GMD (-27.71 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-1.46** tỷ đồng.

Hiệu suất BSC30 so với thị trường (Chi tiết - trang 5)



BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

VN-INDEX **1058.26**

Giá trị: 9826.04 tỷ **4.49 (0.42%)**

Khối ngoại (ròng): -27.16 tỷ

HNX-INDEX **213.89**

Giá trị: 1503.8 tỷ **1.94 (0.92%)**

Khối ngoại (ròng): -1.46 tỷ

UPCOM-INDEX **78.84**

Giá trị: 453.28 tỷ **0.5 (0.64%)**

Khối ngoại (ròng): -6.13 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	72.9	-1.07%
Giá vàng	2,030	-0.21%
Tỷ giá USD/VND	23,630	0.04%
Tỷ giá EUR/VND	25,710	0.04%
Tỷ giá JPY/VND	17,359	-0.01%
LS liên NH 1 tháng	5.0%	-0.19%
LS TPCP 5 năm	2.6%	-0.11%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
STB	63.87	CTG	-113.64
SSI	31.74	VPB	-28.34
NLG	19.39	GMD	-27.71
KBC	17.70	VCB	-19.29
POW	16.35	DPM	-16.03

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Hiệu suất PTKT	Trang 3
Thị trường phái sinh	Trang 4
Thống kê thị trường	Trang 5
Danh mục BSC30	Trang 6
Danh mục BSC50	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
Khuyến cáo sử dụng	Trang 9

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 10/5

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	68.26	0.97%	-9.85%	-10.82%	-31.31%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	74.61	1.24%	-8.56%	-9.75%	-27.96%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.50	2.33%	-4.22%	-4.85%	-21.59%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	Ounce	1919.24	0.06%	4.83%	4.22%	-1.20%		PNJ
Bạc	Ounce	21.67	-0.52%	7.98%	-0.25%	-14.46%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1491.50	0.15%	-1.27%	-2.02%	-10.61%	DBC, QNS	HKB
Lúa mì	Bushel	699.00	-0.53%	4.99%	-9.95%	-35.04%	AFX	
Sữa	Cwt	18.00	0.17%	1.35%	0.56%	-19.61%	KDC	VNM, GTN, QNS
Cao su	JPY/kg	129.30	-2.42%	-3.94%	-5.90%	-24.69%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG, HNG
Đường	LB	20.76	1.27%	-1.84%	-3.04%	11.08%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS, SLS, QNS,
Chè	Kg	2.95	5.36%	5.36%	6.50%	6.50%		
Cà phê	LB	185.50	4.65%	4.21%	-1.70%	-14.63%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	LB	3.89	-0.11%	-4.01%	-5.27%	-17.23%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Thép	CNY/ton	4255.00	-2.03%	0.00%	2.41%	-13.52%		HPG
Nhôm	Ton	2285.00	0.35%	-1.85%	-4.29%	-32.49%	CAV, SAM, TGP, VTH	
Quặng sắt	Ton	134.50	0.75%	4.67%	5.91%	-4.95%	HPG	
Than đá	Ton	175.00	-2.78%	-3.85%	-18.22%	-48.53%	HT1,HPG	HLC, NBC, TNT, THT

Thông tin nổi bật

Giá dầu

• Chốt phiên 9/5, dầu thô Brent tăng 43 US cent hay 0.6% lên 77.44 USD/thùng, dầu WTI tăng 24 US cent hay 0.3% lên 73.39 USD/thùng.

• Giá dầu tăng, đảo lại chiều giảm hơn 2% trong đầu phiên, do thị trường cân nhắc kế hoạch bổ sung kho dự trữ dầu mỏ khẩn cấp quốc gia và dự đoán nhu cầu tăng theo mùa.

Giá vàng

• Vàng giao ngay tăng 0.8% lên 2,036.56 USD/ounce, vàng Mỹ kỳ hạn tháng 6 đóng cửa tăng 0.5% lên 2,042.90 USD/ounce.

• Giá vàng tăng do các nhà đầu tư tìm kiếm nơi trú ẩn bởi tình trạng kinh tế bất ổn trong khi trông đợi số liệu về lạm phát của Mỹ để có manh mối về lãi suất tương lai.

Giá quặng sắt

• Quặng sắt kỳ hạn tháng 9 trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên, Trung Quốc đóng cửa tăng 1.3% lên 714 CNY (103.3 USD)/tấn. Trước đó giá đã chạm 727.5 CNY, cao nhất kể từ ngày 27/4. Trên sàn giao dịch Singapore, hợp đồng quặng sắt giao tháng 6 giảm 3.4% xuống 101.9 USD/tấn, sau khi tăng 7% trong phiên trước đó.

• Giá quặng sắt Đại Liên tiếp tục tăng do hy vọng chính sách hỗ trợ bổ sung cho nền kinh tế Trung Quốc nhưng triển vọng đầy thách thức đối với nhà sản xuất thép hàng đầu thế giới này đã gây áp lực lên giá quặng sắt tại Singapore.

Giá nông sản

• Giá đường thô kỳ hạn tháng 7 đóng cửa tăng 0.4% lên 26.19 US cent/lb, trong tuần trước giảm 2.5%.

Thị trường chứng khoán thế giới

	10/5	% 10/5	9/5	% 9/5	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1058.26	0.43%	1053.77	4.78%	0.87%	-2.09%
S&P 500			4119.17	-0.46%	-0.01%	0.34%
HDTL S&P500	4125.50	-0.21%	4134.00	1.52%	0.44%	-0.26%
Shang-hai	3319.15	-1.15%	3357.67	8.25%	-0.12%	0.20%
Euro Stoxx	4310.07		4323.09	9.75%	0.00%	0.01%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

2

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thông kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
4/27/2023	VGT	11.6	13.5	10.65	11.7	13	0.86%	Có thể tiếp tục mua
3/16/2023	GVR	15	16.9	14	16.15	55	7.67%	Có thể tiếp tục mua
3/7/2023	HPG	21.1	24	19.8	21.8	64	3.32%	Có thể tiếp tục mua
3/2/2023	DDV	8.6	10	8	8.9	69	3.49%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt			(**) Tiệm cận giá mục tiêu			

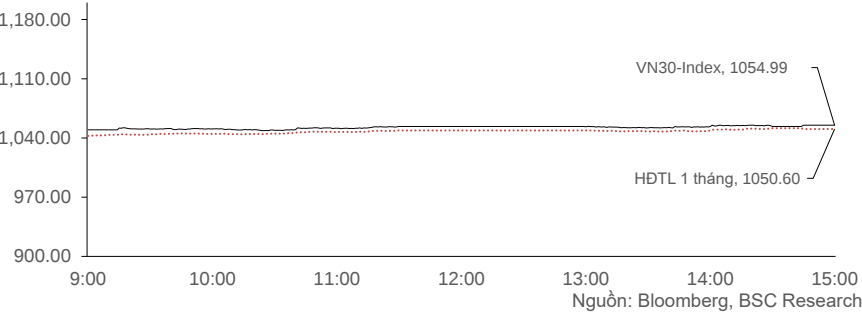
Thông kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
31/1/23	DGC	60.3	70	56.6	SL	8	-6.14%
19/12/22	VCS	57.7	70.5	53.3	SL	46	-7.63%
16/12/22	IJC	14.2	18	13	SL	4	-8.45%
18/8/22	PTB	67.8	77	64	SL	21	-5.60%
5/8/22	DRC	29.5	34	28.2	SL	54	-4.41%
4/8/22	VTP	62.3	70	58.5	SL	46	-6.10%
7/18/22	GVR	23.2	23.5	21.9	TP	65	1.29%
27/6/22	DBC	19.45	24	18.25	TP	9	23.39%
6/6/2022	NT2	25.1	28.5	23.5	TP	8	13.55%
1/6/2022	PC1	38.5	43.3	35.2	TP	7	12.47%
25/5/22	FRT	82.7	103.9	76.3	TP	26	25.63%
19/5/22	DCM	31.4	40	28	TP	14	27.39%
Chú thích:		Danh sách thông kê 15 mã đóng vị thế gần nhất			TP - Đã chốt lời	SL - Đã cắt lỗ	

Thông kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất khuyến nghị lãi	Hiệu suất khuyến nghị lỗ	Hiệu suất bình quân	Số ngày nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	4	0	3.83%	0.00%	3.83%	50
Cổ phiếu đã chốt	251	232	7.01%	-7.45%	3.97%	23

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2312	1044.40	1.00%	-10.59	-18.2%	27	12/21/2023	227
VN30F2305	1050.60	0.81%	-4.39	22.0%	147,882	5/18/2023	10
VN30F2306	1048.60	0.89%	-6.39	111.9%	981	6/15/2023	38
VN30F2309	1046.60	0.80%	-8.39	85.0%	37	9/21/2023	136

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 5.32 điểm lên 1054.99 điểm, biên độ dao động 6.76 điểm. Các cổ phiếu như MWG, STB, MBB, VPB, và VIB đã tác động tích cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 đóng cửa trong sắc xanh với số mã tăng điểm chiếm áp đảo. Thanh khoản thị trường nằm dưới đường MA20. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.
- Các HĐTL tăng theo nhịp vận động của VN30. Xét về khối lượng, VN30F2312 giảm, các hợp đồng còn lại đều tăng. Xét về vị thế mở, VN30F2306 tăng, các hợp đồng còn lại đều tăng.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CACB2301	8/7/2023	89	10:1	107,900	35.50%	1,300	290	7.41%	84	3.47	29,260	27,700	24,900
CFPT2303	11/9/2023	183	3.99:1	107,700	24.07%	1,510	630	5.00%	841	0.75	96,000	86,000	79,000
CHPG2301	6/27/2023	48	2:1	7,300	48.81%	1,970	2,000	3.09%	1,657	1.21	23,300	19,000	21,700
CHPG2306	11/9/2023	183	8:1	438,100	48.81%	1,380	1,180	1.72%	514	2.30	23,510	20,000	21,700
CMBB2213	6/6/2023	27	3:1	162,300	38.95%	1,550	600	1.69%	530	1.13	19,280	17,000	18,500
CFPT2212	6/6/2023	27	10:1	290,700	24.07%	1,870	940	1.08%	917	1.02	81,200	70,000	79,000
CFPT2210	8/31/2023	113	10:1	291,200	24.07%	2,350	250	0.00%	118	2.12	94,700	90,000	79,000
CFPT2301	6/27/2023	48	6:1	4,400	24.07%	2,240	1,040	0.00%	176	5.92	94,500	84,000	79,000
CFPT2302	8/16/2023	98	3.99:1	100	24.07%	2,300	960	0.00%	507	1.89	98,100	85,000	79,000
CHPG2227	11/1/2023	175	3:1	41,400	48.81%	2,400	2,200	0.00%	1,258	1.75	24,500	20,500	21,700
CHPG2302	9/27/2023	140	2:1	500	48.81%	2,120	2,510	0.00%	1,858	1.35	24,900	20,000	21,700
CHPG2305	8/7/2023	89	7.26:1	21,300	48.81%	1,700	680	0.00%	222	3.06	25,600	23,200	21,700
CMBB2211	8/31/2023	113	10:1	210,400	38.95%	1,200	110	0.00%	8	13.49	27,520	27,000	18,500
CHPG2225	6/6/2023	27	2:1	568,400	48.81%	1,550	1,580	-0.63%	2,439	0.65	21,290	17,000	21,700
CFPT2214	11/1/2023	175	10:1	15,100	24.07%	1,900	1,210	-0.82%	772	1.567	89,600	76,000	79,000
CHPG2226	9/5/2023	118	4:1	7,200	48.81%	2,300	2,110	-0.94%	943	2.24	23,360	19,500	21,700
CHPG2304	8/16/2023	98	2:1	3,500	48.81%	2,700	1,240	-1.59%	907	1.37	26,140	23,000	21,700
CFPT2213	9/5/2023	118	10:1	10,300	24.07%	1,800	1,080	-1.82%	745	1.45	87,100	74,500	79,000
CHPG2303	7/17/2023	68	2:1	3,300	48.81%	2,800	1,870	-2.09%	541	3.46	26,140	23,900	21,700
CACB2208	9/5/2023	118	4:1	13,400	35.50%	1,400	1,270	-2.31%	1,066	1.19	26,660	21,500	24,900
Tổng		2,304,500	37.83%**										

Chú thích:

Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%
**Trung bình độ lệch chuẩn

CR: Tỷ lệ chuyển đổi
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn
*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 10/5/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp hồi phục của cổ phiếu cơ sở.
- CACB2208 có mức tăng trưởng tốt nhất, ở mức 0.24%. Giá trị giao dịch tăng 9.88%. CACB2208 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 0.24%.
- CMSN2214, CMWG2213, CVNM2211, và CVRE2216 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2224, CSTB2225, CHPG2302, và CTPB2301 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CSTB2224, CHPG2225, CVNM2211, và CHPG2301 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GVR	16.85	4.33	0.70	7.68MLN
MWG	39.00	2.77	0.39	2.35MLN
SHB	11.60	3.57	0.31	23.81MLN
CTG	28.25	0.89	0.30	5.54MLN
STB	26.35	2.33	0.28	14.51MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
GAS	93.20	-0.96	0	247500.00
VCB	92.00	-0.33	0	417400
DHG	109.00	-4.30	0	24200
HPG	21.70	-0.46	0	8.74MLN
BID	45.00	-0.22	0	595000

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

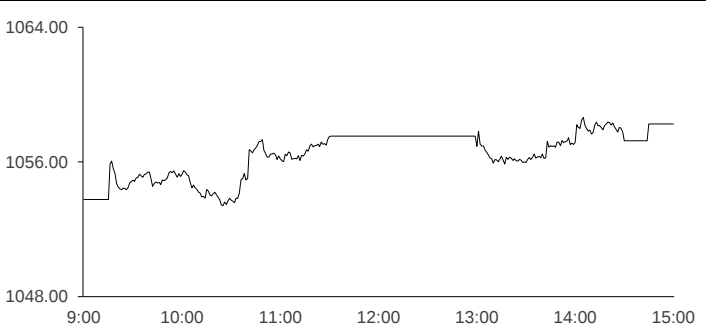
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
QCG	4.59	6.99	0.02	541600.00
ST8	17.60	6.99	0.01	275700
TNA	5.67	6.98	0.01	141100
SMA	7.06	6.97	0.00	26200
VRC	8.76	6.96	0.01	171800

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GAS	93.20	-0.96	-0.43	247500
VCB	92.00	-0.33	-0.36	417400
DHG	109.00	-4.30	-0.16	24200.00
HPG	21.70	-0.46	-0.15	8.74MLN
BID	45.00	-0.22	-0.13	595000

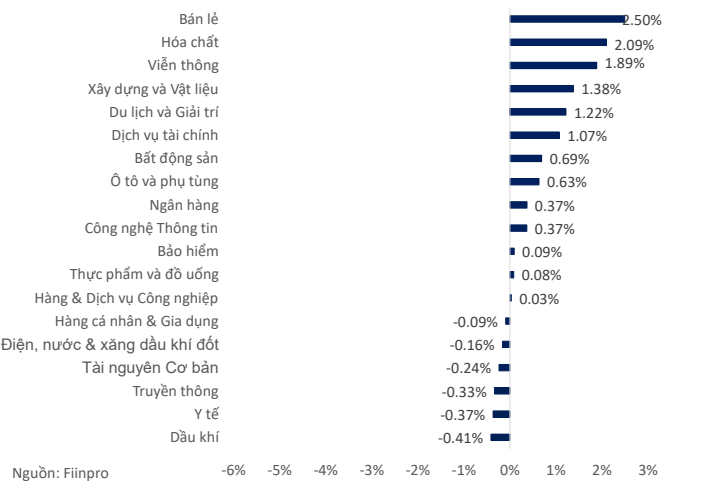
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3
Vận động ngành



Nguồn: Fiinpro

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHS	11.10	2.78	0.38	30.96MLN
CEO	25.60	4.07	0.32	11.76MLN
IDJ	14.90	4.93	0.16	3.70MLN
TIG	10.00	9.89	0.16	2.20MLN
IPA	12.80	9.40	0.15	639400

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
KSF	40.60	-3.33	-0.34	11300
NVB	13.80	-1.43	-0.17	139100
SHN	7.30	-1.35	-0.02	9400
VNR	24.80	-1.98	-0.02	53200
AMV	4.60	-2.13	-0.02	2.64MLN

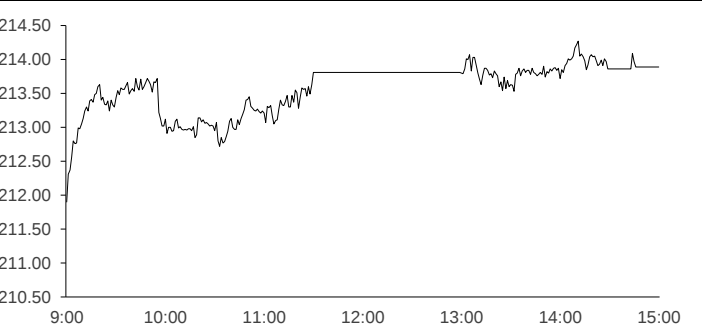
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
AMC	19.80	10.0	0.01	200
DDG	6.60	10.0	0.05	6.53MLN
TIG	10.00	9.9	0.16	2.20MLN
DTD	27.20	9.7	0.11	1.75MLN
TJC	13.90	9.5	0.00	200

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

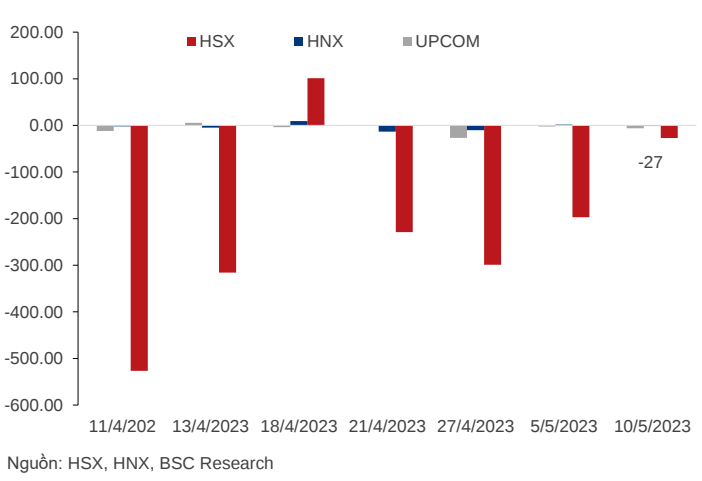
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TTT	50.60	-9.96	-0.01	100
L40	21.80	-9.92	0.00	300
SHE	12.90	-9.79	-0.01	48200
VCM	17.60	-9.74	0.00	1300
TMX	9.80	-9.26	0.00	300

Hình 2
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 4
Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục BSC30

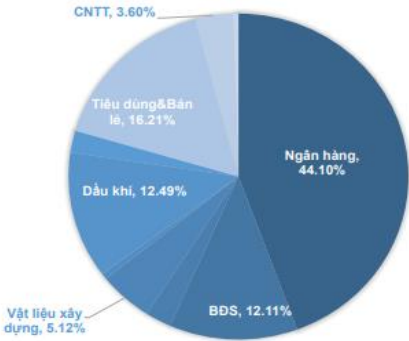
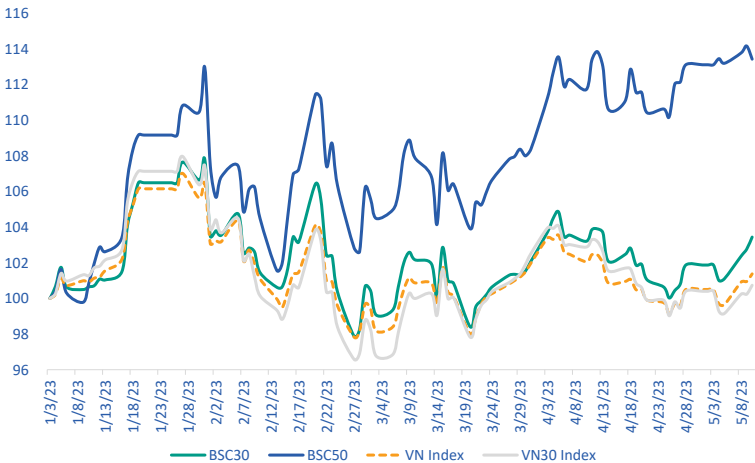
Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo báo
VCB	Ngân hàng	92.0	-0.3%	0.9	18,930	1.7	7,311	12.6	105,000	23.6%	Link
BID	Ngân hàng	45.0	-0.2%	1.0	9,897	1.2	4,208	10.7	54,578	17.3%	Link
VPB	Ngân hàng	19.6	0.5%	1.1	5,706	7.6	3,972	4.9	23,685	28.1%	Link
TCB	Ngân hàng	29.3	0.0%	1.4	4,481	3.2	14,982	2.0		17.6%	Link
MBB	Ngân hàng	18.5	1.1%	1.4	3,647	5.5	14,982	1.2	24,400	17.6%	Link
STB	Ngân hàng	26.4	2.3%	1.3	2,160	16.5	4,640	5.7	31,200	30.0%	Link
GVR	BDS KCN	16.9	4.3%	1.1	2,930	5.6	4,603	3.7	19,100	23.2%	Link
KBC	BDS KCN	27.8	1.1%	1.6	928	11.2	4,880	5.7	29,800	29.2%	Link
IDC	BDS KCN	40.0	0.5%	1.7	574	2.8			52,400	42.8%	Link
VGC	BDS KCN	37.1	5.8%	1.6	723	4.2	1,217	30.5		0.5%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	21.7	-0.5%	1.0	5,486	8.3	1,916	11.3	25,000	23.4%	Link
VHM	Vật liệu xây dựng	49.4	0.1%	0.9	9,343	1.1	1,896	26.0	68,300	10.6%	Link
VRE	BDS	27.8	1.5%	1.1	2,747	4.8	5,227	5.3	36,200	23.9%	Link
KDH	BDS	29.8	1.0%	0.4	929	2.3	1,576	18.9	37,700	32.5%	Link
NLG	BDS	33.9	2.6%	1.5	565	2.9	2,557	13.2	38,100	44.9%	Link
DGC	Phân bón	51.2	-1.0%	1.5	845	4.5	14,120	3.6	60,500	18.4%	Link
DPM	Dầu khí	33.0	-0.2%	1.3	561	2.0	6,793	4.9	42,000	3.0%	Link
DCM	Dầu khí	23.7	0.0%	0.8	546	1.6	2,625	9.0	29,000	18.1%	Link
GAS	Dầu khí	93.2	-1.0%	0.8	7,756	1.0	2,292	40.7	122,300	41.1%	Link
PLX	Dầu khí	37.8	-0.7%	1.1	2,085	1.0	1,340	28.2	45,000	20.4%	Link
PVS	Dầu khí	26.0	0.4%	1.3	540	2.8	993	26.2	33,000	6.3%	Link
PVD	Dầu khí	21.9	-0.2%	1.5	528	3.4	7,698	2.8	26,000	49.0%	Link
POW	Tiện ích	13.4	0.4%	1.2	1,364	2.8	3,895	3.4	14,500	55.8%	Link
VNM	Bán lẻ	70.5	-0.3%	1.2	6,406	2.9	2,605	27.1	84,500	30.6%	Link
MSN	Bán lẻ	73.6	0.0%	1.1	4,556	2.4	3,456	21.3	96,000	49.0%	Link
MWG	Bán lẻ	39.0	2.8%	1.3	2,481	3.9	7,475	5.2	55,200	49.0%	Link
PNJ	Bán lẻ	75.2	-0.5%	0.8	1,072	1.1	2,965	25.4	95,000	29.0%	Link
VHC	Thủy sản	61.4	0.3%	1.2	490	0.6	12,800	4.8	67,500	30.5%	Link
GMD	Logistics	50.4	-0.6%	0.7	660	2.0	7,059	7.1	57,000	48.8%	Link
FPT	Công nghệ	79.0	0.1%	0.8	3,768	2.2	5,901	13.4	91,900	49.0%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

Hiệu suất các chỉ số

	BSC30	BSC50	VN Index	VN30 Index
1 ngày	0.67%	-0.65%	0.43%	0.51%
1 tuần	1.54%	0.28%	0.87%	0.34%
1 tháng	0.23%	1.53%	-0.67%	-2.08%
3 tháng	1.96%	8.56%	0.28%	0.60%

Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	28.3	0.9%	1.2	5,903	6.8	3,520	8.0	1.2	28.0%	16.1%
ACB	Ngân hàng	24.9	0.0%	1.1	3,656	2.1	4,304	5.8	1.3	30.0%	26.3%
HDB	Ngân hàng	19.2	0.5%	0.9	2,094	0.8	3,149	6.1	1.2	19.5%	22.6%
LPB	Ngân hàng	14.1	0.4%	1.6	1,056	5.8	2,732	5.1	1.0	4.6%	19.9%
VIB	Ngân hàng	20.7	2.0%	1.3	1,892	5.5	4,163	5.0	1.3	20.5%	29.7%
VND	Chứng khoán	15.3	1.7%	2.1	810	12.5	489	31.3	1.3		4.8%
TPB	Ngân hàng	23.8	0.8%	1.1	1,633	4.3	4,030	5.9	1.1	30.0%	20.9%
SSI	chứng khoán	22.5	1.1%	1.7	1,467	18.6	1,120	20.1	1.5		7.9%
CII	Xây dựng	15.1	3.1%	1.8	166	4.3	218	69.4	0.7	9.8%	1.0%
C4G	Xây dựng	12.9	5.7%	2.1	140	4.1	791	16.3	1.2	0.0%	8.2%
CTD	Xây dựng	58.0	0.2%	1.8	186	1.2	184	315.3	0.5	49.1%	0.2%
HHV	Xây dựng	13.4	1.5%	1.6	179	5.0	966	13.9	0.6	3.2%	3.9%
LCG	Xây dựng	12.5	2.0%	2.1	103	2.9	781	15.9	0.9	3.3%	5.9%
BCM	KCN	77.6	-0.1%	0.9	3,492	0.3	1,170	66.3	4.7	2.8%	8.1%
HUT	KCN	16.9	0.0%	1.5	256	1.4	162	104.4	1.5	2.0%	1.4%
PHR	KCN	42.4	1.2%	1.4	250	1.0	6,039	7.0	1.6	14.7%	24.1%
SZC	KCN	34.5	-0.3%	1.8	150	1.2	1,323	26.1	2.2	3.2%	8.9%
HSG	Vật liệu	16.0	0.0%	2.1	415	6.4	(1,754)		0.9	16.8%	-9.6%
HT1	Vật liệu	14.1	0.4%	1.5	234	0.3	386	36.5	1.1	3.3%	2.9%
NKG	Vật liệu	15.2	0.7%	2.2	173	3.1	(2,586)		0.8	12.2%	-11.8%
PTB	Vật liệu	45.3	-0.2%	1.0	134	0.4	6,017	7.5	1.1	13.7%	19.5%
KSB	Vật liệu	25.8	0.4%	1.7	85	2.4	1,393	18.5	1.0	6.8%	5.6%
NVL	BDS	13.3	2.3%	1.0	1,128	8.1	362	36.7	0.7	6.2%	1.9%
DXG	BDS	14.3	6.7%	2.2	379	21.2	(240)		1.0	20.6%	-1.6%
HDC	BDS	35.1	1.3%	1.4	165	2.2	3,157	11.1	2.0	1.5%	20.9%
DIG	BDS	19.2	3.5%	2.5	508	17.7	262	73.2	1.7	5.8%	2.1%
IJC	BDS	14.2	2.9%	2.1	155	2.0	1,662	8.5	0.9	5.9%	11.2%
BSR	Dầu khí	16.4	0.0%	1.6	2,211	2.9	4,750	3.5	1.0	41.1%	33.2%
PVT	Dầu khí	20.5	-0.2%	1.3	288	2.1	2,740	7.5	1.1	17.2%	15.4%
PLC	Săm lốp	33.0	0.0%	1.8	116	0.5	1,355	24.3	2.1	0.9%	8.2%
DRC	Tiện ích	21.4	1.4%	1.3	110	0.3	2,246	9.5	1.4	8.4%	14.4%
REE	Tiện ích	66.4	-0.2%	0.8	1,026	0.6	7,721	8.6	1.5	49.0%	18.6%
GEX	Tiện ích	14.0	0.7%	1.8	518	7.7	10	1402.0	1.0	11.8%	0.1%
NT2	Tiện ích	31.2	0.3%	0.8	391	0.5	3,245	9.6	2.0	15.7%	20.9%
HDG	Tiện ích	34.5	2.7%	1.5	367	5.8	4,718	7.3	1.5	20.8%	22.6%
PC1	Tiện ích	28.7	0.9%	1.3	337	2.0	1,257	22.8	1.5	8.2%	6.8%
GEG	Tiện ích	16.1	1.3%	1.1	225	1.3	956	16.8	1.7	46.5%	5.7%
BCG	Dầu khí	9.0	3.3%	2.1	208	3.3	220	40.6	0.7	2.0%	1.5%
SAB	Bán lẻ	165.2	0.1%	0.2	4,606	0.7	7,649	21.6	4.4	62.5%	22.1%
QNS	Bán lẻ	44.3	0.7%	0.5	687	0.2	4,226	10.5	1.8	19.3%	17.5%
FRT	Bán lẻ	64.0	0.8%	1.4	330	1.2	1,863	34.4	3.8	29.6%	11.5%
DGW	Bán lẻ	34.5	3.4%	1.7	251	2.3	3,397	10.2	2.3	22.7%	24.7%
DBC	Bán lẻ	15.3	0.7%	2.0	161	2.1	(1,339)		0.9	5.7%	-7.2%
PET	Bán lẻ	25.3	1.6%	2.4	109	0.7	1,026	24.7			4.3%
BAF	Bán lẻ	21.9	0.5%		136	2.5	1,409	15.5	1.7	0.1%	11.8%
ANV	Thủy sản	33.2	1.8%	1.7	192	1.8	4,368	7.6	1.5	6.7%	20.1%
VSC	Logistics	28.0	0.0%	0.5	148	0.4	2,087	13.4	1.3	3.0%	9.4%
HAH	Logistics	40.1	-0.7%	1.1	123	1.3	9,072	4.4	1.2	8.4%	34.4%
CTR	Công nghệ	65.1	-1.1%	1.3	324	0.8	4,040	16.1	4.3	10.9%	29.3%
TNG	Dệt may	19.6	0.5%	1.7	90	1.6	2,879	6.8	1.3	14.2%	19.3%

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logisitic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022		x	Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2019	x		Click
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 9.2021	x		Click
11	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022	x		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
13	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022	x		Click
14	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
15	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022	x		Click
16	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
17	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
18	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
19	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
20	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
21	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
22	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
23	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
24	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
25	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
26	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
27	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
28	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
29	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
30	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
31	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
32	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
33	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
34	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
35	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
36	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
37	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
38	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
39	Covid lần sóng thứ 4	x		Click
40	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
41	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
42	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
43	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
44	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639